Địa danh trong tâm thức của người Khơ-mú ở Nghệ An

Lương Văn Thiết[1]

[1] Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: luongthietna.vme@gmail.com

Nhận ngày 29 tháng 6 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 27 tháng 8 năm 2020.

Tóm tắt: Người Khơ-mú sinh sống tập trung ở tỉnh Nghệ An và Tây Bắc Việt Nam. Họ thường cộng cư cùng người Thái và ảnh hưởng sâu đậm văn hóa Thái. Những địa danh, vùng đất được người Khơ-mú đặt tên là minh chứng về những thời kỳ phát triển của cộng đồng dân tộc này. Bản làng của người Khơ-mú được đặt tên theo địa thế, cây to, đỉnh núi cao, đường lớn và được gọi theo tiếng Thái. Điều này phản ánh dấu ấn lịch sử trong thời kỳ *phìa tào* ảnh hưởng tới văn hóa người Khơ-mú. Tên làng thường thay đổi theo tập quán chuyển cư của cư dân nương rẫy. Trong tâm thức của người Khơ-mú tên gọi và lịch sử chuyển cư vẫn còn gợi về một thời gian khó. Ngày nay khi đời sống ổn định, cách đặt địa danh và tập quán sản xuất của người Khơ-mú đang dần ổn định.

Từ khóa: Địa danh, người Khơ-mú, Nghệ An.

Phân loại ngành: Dân tộc học

Abstract: The Khmu people are concentrated in Nghe An Province and northwestern Vietnam. They often live with the Thai ethnic group and are under profound influence of Thai culture. The places and lands named by the Khmu are the demonstration of their development periods. Khmu villages are named after the terrain, big trees, high mountain peaks, big roads and in the language of the Thai. This reflects the historical mark of the *phìa tào* period that influenced the Khmu culture. The names of the villages are often changed in line with the custom of migration of the people, who live with the milpa-type fields in the mountains. In the mind of the Khmu, the names and history of migration still recall tough times. Nowadays, when their life is stable, the Khmu people tend to have stable ways of naming places and production practices.

Keywords: Names of places, Khmu people, Nghe An.

Subject classification: Ethnology

1. Đặt vấn đề

Người Khơ-mú ở Nghệ An có dân số hơn 35.562 người [6], chiếm gần 50% dân số cộng đồng dân tộc Khơ-mú Việt Nam; trong đó riêng ở huyện Kỳ Sơn chiếm 65% tổng số đồng bào ở Nghệ An. Ở Nghệ An người Khơ-mú thường sinh sống ở vùng rẻo cao và rẻo giữa các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong. Về ngôn ngữ, tiếng Khơ-mú nằm trong nhóm Môn - Khmer thuộc ngữ hệ Nam Á. Về kinh tế, đồng bào Khơ-mú chủ yếu dựa vào các loại hình sinh kế truyền thống. Về văn hóa, tính cộng đồng được người Khơ-mú xem trọng, những luật tục truyền thống được đề cao trong các sinh hoạt cộng đồng. Người Khơ-mú thường sống cộng cư với các dân tộc Thái, H'mông và đồng tộc ở bên kia biên giới. Do vậy, trong cuộc sống hằng ngày và sinh hoạt văn hóa luôn có sự đan xen, hòa lẫn, tạo thành bản sắc riêng. Sinh tụ lâu đời, người Khơ-mú đã đúc rút thành nhiều kinh nghiệm quý báu, trong đó độc đáo và ý nghĩa hơn cả là những luật tục truyền thống. Địa danh thường mang dấu ấn tự nhiên, phản ánh cuộc sống của mỗi cư dân, đồng thời liên quan đến cách thức ứng xử với môi trường của con người, truyền thống bản địa và những giao lưu, tiếp biến văn hóa với các dân tộc xung quanh và giữa các quốc gia lân cận. Ở góc độ lịch sử, địa danh phản ánh địa bàn cư trú, lịch sử chuyển cư và dấu ấn về sự tương tác với môi trường xã hội. Địa danh trong tâm thức, ký ức của người Khơ-mú gắn với lịch sử phát triển hùng mạnh của dân tộc này ở khu vực Bắc Lào, khu vực Tây Bắc và miền núi Thanh - Nghệ An. Những dấu ấn về những vùng đất được người Khơ-mú làm chủ vẫn còn đọng lại trong ký ức và những địa danh vẫn được gọi tên cho đến ngày nay. Nhắc đến những địa danh đó là gợi nhớ về một thời kỳ phát triển hùng mạnh, những vùng đất được đồng bào khai phá và làm chủ. Như đã nêu trên, người Khơ-mú ở Nghệ An sinh sống tập trung ở vùng rẻo cao và rẻo giữa ở vùng miền Tây Nghệ An tiếp giáp với đất nước Lào. Do địa bàn đồi núi và tập quán sản xuất nương rẫy, bởi vậy tên gọi làng bản và địa danh trước đây của người Khơ-mú thay đổi theo chu kỳ sản xuất. Cứ mỗi lần thay đổi làng bản, tên lại được thay đổi theo địa thế tự nhiên, cảnh quan môi trường, đặc điểm tự nhiên của bản làng mới. Trong bối cảnh hiện nay, cuộc sống đã đi vào ổn định, tên gọi các làng bản, địa danh của đồng bào dần mang tính bền vững, việc đặt tên địa danh theo tiếng Kinh ngày càng tăng. Trên cơ sở kế thừa những tư liệu của các tác giả đi trước như: Đặng Nghiêm Vạn, Khổng Diễn, Trần Tất Chủng, Moong Văn Nghệ..., đồng thời tập hợp những tư liệu điền dã của chúng tôi tại các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương vào các năm 2014-2018, bài viết này từ góc nhìn đa chiều về ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử văn hóa tộc người sẽ mô tả và phác họa về nguồn gốc lịch sử tên gọi địa danh của người Khơ-mú ở Nghệ An từ trước cho đến nay.

Trong những chuyến điền dã tại khu vực sinh sống của người Khơ-mú, chúng tôi nhận thấy những địa danh, tên gọi làng bản có một dấu ấn lịch sử đặc biệt. Những dấu ấn lịch sử của người Khơ-mú ở khu vực miền núi Nghệ An còn khá đậm nét, thể hiện qua các địa danh còn sót lại cho đến tận ngày nay. Những địa danh của người Khơ-mú mang trong mình sự hòa trộn giữa ngôn ngữ bản địa và ngôn ngữ các dân tộc

khác, biến thiên qua các thời kỳ phát triển. Tìm hiểu về những địa danh này cũng sẽ giúp chúng ta có thêm những tri thức đa chiều của địa danh và đặc biệt là lớp trầm tích văn hóa ẩn chứa trong đó.

2. Địa danh gắn với nguồn gốc lịch sử người Khơ-mú

Các sử liệu hiện có đều thống nhất cho rằng, người Khơ-mú là cư dân bản địa ở vùng Bắc bán đảo Đông Dương. Tổ tiên của người Khơ-mú ở Việt Nam hiện nay cư trú ở miền Bắc nước Lào (vùng Luang Prabang). Vào khoảng đầu Công nguyên, người Khơ-mú đã làm chủ một vùng đất rộng lớn của nước Lào. Sau đó, do cuộc chiến tranh với nước Xiêm (Thái Lan), người Hán phương Bắc, một bộ phận người Khơ-mú đã phải di cư sinh sống ở những vùng rẻo cao của khu vực Tây Bắc và tỉnh Nghệ An của Việt Nam. Theo các số liệu điều tra, đại đa số người Khơ-mú di cư đến Việt Nam trong khoảng 200 năm (từ 8-10 đời) trở lại đây. Về nguồn gốc tộc người, tuyệt đại đa số người Khơ-mú ở Nghệ An đều nhớ và lưu truyền câu truyện huyền thoại về *Quả bầu mẹ* và câu truyện về *Người anh hùng Chương Han* [4]. Tục ngữ người Thái có câu: "Pu Tay ọc hu pa, pu Xà óc hu chi" (có nghĩa người Thái chui ra sau theo lỗ dao khoét, người Xá (Khơ-mú) ra theo lỗ dùi nung). Như vậy, thông qua truyền thuyết *Quả bầu mẹ,* một lần nữa có thể xác định thêm đặc điểm của người Khơ-mú. Người ra đầu tiên có đặc điểm là tóc bị quăn do miệng lỗ dùi. Những người này do có tiếng nói giống cha mẹ đẻ nên được mang dân tộc của cha mẹ và được gọi là Kư Mụ.

Cả hai câu chuyện này có mối quan hệ tương thích với nhau. Nếu câu chuyện *Quả bầu mẹ* giải thích về nguồn gốc của loài người thì câu chuyện *về Người anh hùng Chương Han* nói lên niềm tự hào của người Khơ-mú về tổ tiên của dân tộc mình. Theo truyền thuyết này, người Khơ-mú đã từng trải qua một thời kỳ phát triển hưng thịnh. Ông Chương Han đã tập hợp được hàng nghìn binh lính, đánh đông, dẹp bắc, chiếm được nhiều vùng đất rộng lớn ở khu vực miền Đông Bắc nước Lào ngày nay và còn tạo lập được một vương quốc riêng [1, tr.19]. Tuy nhiên, trước sự lấn chiếm của người Lào và giặc Vân Nam tràn xuống, họ buộc phải di cư sang Việt Nam (sinh sống từ vùng Tây Bắc đến Thanh Hóa đến điểm cư trú ở vùng cực nam của người Khơ-mú nằm ở tỉnh Nghệ An) hoặc sang Thái Lan; một bộ phận ở lại thì chấp nhận làm nô dịch cho chúa đất mới. Người Khơ-mú (Nghệ An) kể rằng, vào cuối đời của ông Chương đã xảy ra nhiều cuộc xung đột giữa người Xiêm với người Hán (người Khơ-mú gọi là Dẹ Ho). Ông Chương giao cho ba thủ lĩnh chỉ huy đội quân của người Khơ-mú và các dân tộc anh em chống lại quân giặc. Ba thủ lĩnh đó là ba anh em ruột tên là Thao Nhi, Thao Xưa và Thao Cớt. Cuộc chiến bắt đầu từ Luang Prabang (Lào), vừa đánh vừa đuổi giặc đến Xiêng Khoảng thì đoàn quân chia thành hai cánh. Một cánh đánh giặc theo đường Mường Khăm, qua các xã Keng Đu, Bắc Lý (huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An). Cánh quân này tiêu diệt bọn giặc ở bản Xăm Thoong, xã Bắc Lý ngày nay, sau đó xuôi theo đường sông Nậm Nơn. Cánh quân thứ hai là cánh quân lớn nhất, đánh giặc theo đường Noọng Hét (Lào), qua xã Nậm Cắn (huyện Kỳ Sơn) và xuôi theo đường

sông Nậm Mô (Kỳ Sơn). Hai cánh quân gặp nhau ở Cửa Rào và tiếp tục đánh giặc. Đến bãi Xa, xã Tam Quang (huyện Tương Dương), đoàn quân dừng lại để củng cố lực lượng, sau đó tiếp tục đuổi giặc. Đoàn quân tiếp tục đánh đuổi giặc đến huyện Nghi Lộc (Nghệ An) thì họ hoàn toàn thắng lợi và cuối cùng rút về tập kết tại Xiêng Khoảng (Lào). Tại đây, ông Chương cho phép đoàn quân tổ chức liên hoan ăn mừng chiến thắng. Theo phong tục, cuộc liên hoan của người Khơ-mú phải có rượu cần, do đó ba thủ lĩnh đã cho quân dùng gươm giáo, rìu để đẽo, đục những hòn đá to thành các chum lớn. Sau đó, ông cho phụ nữ người Khơ-mú nấu cơm rượu đổ vào ủ trong các chum đá. Đến khi rượu ủ đã đủ ngày, ông Chương và ba thủ lĩnh mở tiệc liên hoan mừng đại thắng. Từ đó, Xiêng Khoảng có tên là "Cánh Đồng Chum", tiếng Lào gọi là "Thống Hây Hin", người Khơ-mú gọi là "Cư đong Chương" nghĩa là chum ông Chương [1, tr.35]. Những địa danh ở miền Bắc nước Lào đều gắn liền với những sự tích, chiến công và cuộc chiến liên quan đến cộng đồng người Khơ-mú. Điều này chứng tỏ một giai đoạn lịch sử phát triển cường thịnh và ảnh hưởng sâu đậm của cộng đồng dân tộc này tại khu vực Bắc bán đảo Đông Dương.

Sau cuộc chiến tranh, ông Chương qua đời, quyền chỉ huy được giao lại cho ba thủ lĩnh. Các cuộc xung đột vũ trang nhằm bắt người về làm tù binh và tranh cướp ruộng đất giữa các dân tộc ngày càng gay gắt. Người Khơ-mú biết làm ruộng và có ruộng sớm nhất, họ bị các dân tộc khác liên tục tấn công để chiếm lấy ruộng đất. Về sau, các dân tộc khác đã tập hợp lại với nhau và đánh chiếm được phần đất ruộng của người Khơ-mú. Từ đó, ba thủ lĩnh phải đưa dân tộc mình tản cư đi khắp nơi ở những vùng rẻo cao, canh tác nương rẫy và hái lượm để mưu sinh. Trong thời gian chiến tranh, một bộ phận người Khơ-mú chạy sang định cư ở Việt Nam, trong đó họ sống dọc biên giới, như: Nghệ An, Lai Châu, Sơn La; một bộ phận vẫn ở lại Luang Prabang, trong đó họ cư trú đông nhất ở tỉnh Phong Xa Lì (Lào). Cũng trong cuộc chiến loạn với người Xiêm và người Hán, một bộ phận người Khơ-mú đã xuôi dòng Nậm Nơn, Nậm Mô xuống đến tận Nghi Lộc. Tuy nhiên, vùng đất này đã có chủ nên họ lại bị đẩy ngược lên, sống phân tán ở vùng lưng chừng núi thuộc các huyện Tương Dương, sống xen kẽ với người Thái, phải làm "cuông", "nhốc" cho người Thái. Một bộ phận khác đến huyện Kỳ Sơn và giành chiến thắng ở các xã, như: Keng Đu, Bắc Lý. Từ đó, họ đã chiếm lĩnh một vùng đất rộng lớn, làm chủ cho đến ngày nay. Chính bởi vậy, ở các xã Keng Đu, Bắc Lý, Bảo Thắng, cư dân trong toàn xã gần như 100% là người Khơ-mú cùng sinh sống. Thông qua câu chuyện và sự thân thuộc của các tình tiết và sức sống của nó trong đời sống của cộng đồng, có thể thấy rằng, người anh hùng Chương Han vẫn sống trong tâm thức của mỗi người con Khơ-mú ở Nghệ An.

Đại đa số các nhà nghiên cứu đều cho rằng, dân tộc Khơ-mú ở Việt Nam là dân tộc di cư từ Bắc Lào vào Việt Nam. Tuy nhiên, cũng có một số nhà nghiên cứu cho rằng, người Khơ-mú đã cư trú ở vùng Tây Bắc từ lâu đời cùng với các dân tộc Thái, Xinh Mun, Mảng, La Ha... Những địa danh ở Tây Bắc, Tây Nghệ An được đặt theo tiếng Khơ-mú như bản Púng Pâu (nghĩa là quả bầu mẹ) ở tỉnh Điện Biên. Từ đó,

ông Đặng Nghiêm Vạn đã nhận định có thể người Khơ-mú là cư dân bản địa ở vùng Tây Bắc. Ở Nghệ An, các địa danh như thị trấn Mứn Xén được đặt theo tiếng Khơ-mú, tuy nhiên theo thời gian và ảnh hưởng sâu đậm văn hóa Thái nên được đọc chệch đi thành Mường Xén ("mường" trong tiếng Thái để chỉ đơn vị hành chính tương đương cấp huyện). "Mứn" là vạn, "xén" là nghìn bởi vậy "Mứn, xén" là số đếm chỉ một trăm vạn (một triệu). Theo nhà nghiên cứu Moong Văn Nghệ ở thị trấn Mường Xén, "Mứn, xén có nghĩa là số đếm để chỉ quân đội hùng mạnh thời kỳ người Khơ-mú còn làm chủ một vùng đất rộng lớn ở khu vực Bắc Lào và các huyện miền núi Thanh - Nghệ. Đội quân này đã cùng ông Chương Han[2] và các thủ lĩnh người Khơ-mú đánh đông dẹp bắc, chiếm lĩnh và làm chủ nhiều vùng đất rộng lớn. Sử Việt gọi họ là giặc Ai Lao, người Thái gọi là xấc Xá - nghĩa là giặc Xá ("Xá" một tên gọi khác về người Khơ-mú)" [7]. Những tên gọi như: Bãi Xa, Nặm Mô, Nặm Nơn là những địa danh gắn với chiến công đánh giặc Ai Lao của Đoàn Nhữ Hài. Trước tình hình giặc Ai Lao xâm chiếm tại ấp Nam Nhung (thuộc huyện Tương Dương ngày nay) địa phận Nghệ An, triều đình nhà Trần đã cử danh tướng Đoàn Nhữ Hài đến dẹp giặc. Những chiến công của ông gắn với những địa danh như Cửa Rào (nơi tập kết của giặc Ai Lao), đền Pu Nhạ Thầu (đền thờ bà già). Trong một trận đánh, Đoàn Nhữ Hài và binh sĩ đã tử trận trong cuộc chiến bảo vệ bờ cõi phía Tây Nam. Để ghi nhận và tưởng nhớ danh tướng họ Đoàn, người dân ở khu vực phủ Tương (gồm: huyện Con Cuông, Tương Dương và Kỳ Sơn) từ thế kỷ XIV lập nên đền Vạn - Cửa Rào. Đền được lập tại nơi hợp lưu của hai nhánh sông Nặm Mô và Nặm Nơn để hình thành sông Lam hướng Đông Nam theo địa thế của tiền thủy hậu sơn. Đây là địa danh gắn với hai danh tướng của giặc Ai Lao chia thành hai cánh quân xuôi theo dòng Nặm Mô và Nặm Nơi tập kết ở Bãi Xa. Việc người dân đặt bàn thờ ở Cửa Rào là nhằm trấn giữ, mang lại bình yên, hòa bình cho người dân. Đây là niềm khát khao về hòa bình của người dân Việt. Địa danh đền Pu Nhạ Thầu tại huyện Kỳ Sơn được người dân lập trên đỉnh núi để ngợi ca về bà già có công tiếp tế lương thực giúp Đoàn Nhữ Hài đánh thắng giặc Ai Lao [9]. Tất cả những địa danh đó đều gợi nhớ một thời hùng mạnh, làm mưa làm gió của người Khơ-mú tại mảnh đất xứ Nghệ. Những địa danh liên quan đến người Khơ-mú trải khắp khu vực miền núi Nghệ An từ làng bản, thôn xóm, thậm chí gốc cây cổ thụ, ngọn đồi... Có thể kể đến bản Ca Ra mang nghĩa núi cao, xã Xá Lượng mang ý nghĩa vùng đất của người Xá (tên gọi khác về người Khơ-mú) hay xã Keng Đu có nghĩa chiến thắng hay thắng lợi... Những địa danh nằm rải rác ở khắp miền Tây Nghệ An là những minh chứng sinh động về một thời lịch sử hùng mạnh của người Khơ-mú.

3. Địa danh gắn với tập quán sản xuất

Xu thế chung của con người là luôn luôn có nhu cầu muốn được gọi tên các sự vật, hiện tượng xung quanh mình, hay nói cách khác là sử dụng cách định danh đối với tất cả những thứ trong thế giới khách quan. Cách con người định danh sự vật hiện tượng không chỉ là nhu cầu được gọi tên sự vật, hiện tượng mà còn thể hiện khả năng tư duy

trong đời sống xã hội. Có thể nhận thấy nhiều tên gọi về các địa danh của người Khơ-mú có cách đặt tên gắn với tập quán sản xuất, đặc điểm tự nhiên, trên hết là đánh dấu các cột mốc trong tiến trình phát triển của cộng đồng dân tộc này. Trước đây, trong xã hội cũ, làng bản của người Khơ-mú hoàn toàn mất tính tự chủ về mặt hành chính. Họ bị quý tộc Thái coi là làng bản của những người sống nhờ với thân phận lệ nông: *cuông, nhốc, pụa pái*. Mặc dầu vậy, trong mỗi làng của người Khơ-mú từ xưa cho đến nay, nếp sống cổ truyền theo phương thức tự quản vẫn được duy trì. Tên gọi các địa danh gắn với tập quán sản xuất, di cư và mang tính tự nhiên. Những tên gọi thường mộc mạc, gần gũi với địa thế tự nhiên, cảnh quan môi trường của làng bản. Điều này gắn với tập quán chuyển cư, tiếp thu và tiếp biến văn hóa của cộng đồng dân tộc Khơ-mú với các dân tộc xung quanh. Tên gọi làng của người Khơ-mú thường được đặt theo tiếng Thái.

Do tập tục canh tác lúa nương rẫy, mùa màng thường thất thu, không đảm bảo cuộc sống định canh định cư. Lối sống du cư đã ăn sâu vào tiềm thức của người Khơ-mú. Họ luôn phải "ba ngày dời nhà, ba tháng dời bản" hay "năm được trâu, năm mất con".

Ở người Khơ-mú, có 3 giai đoạn của hình thái du canh, du cư: (1) Bản làng ở ven nương, trong các khu rừng hẻo lánh, độ dốc cao, đất màu hiếm. Thời gian canh tác cũng như cư trú ở một địa điểm nhất định thường kéo dài lâu lắm cũng chỉ từ 2-3 năm. Tên gọi các làng thường không ổn định, thay đổi theo chu kỳ nương rẫy. (2) Bản làng dựng tại một địa điểm nhất định từ 10-15 năm. Đồng bào chuyển canh trên các mảnh nương xung quanh với một diện tích rộng gấp 4-5 lần diện tích trồng trọt hàng năm (vì rừng từ 10-15 năm mới mọc lại). Thời gian trồng trọt trên một mảnh nương là 2-3 năm. Như vậy, nhà cửa, làng bản chỉ di chuyển sau một vài lần chuyển nương rẫy. Tên gọi các làng bản dần đi vào ổn định, mặc dù vậy tên gọi vẫn được đặt theo đặc điểm tự nhiên; (3) Ở một số nơi, có ruộng hay nương thâm canh, trồng cây công nghiệp, đồng bào có điều kiện định canh định cư. Tên gọi đi vào ổn định, tên gọi làng theo tiếng phổ thông ngày càng phổ biến và gắn với tư duy đổi mới.

Trong điều kiện du canh, du cư, bản làng người Khơ-mú tất nhiên nhỏ bé, đời sống của họ cũng tạm bợ. Nhà cửa của họ sơ sài, cột ngoẵm, vách phên, sàn bương, cốt sao đứng vững được 1-3 năm là được; và đồ dùng trong nhà cũng rất đơn giản, cốt sao tạm đủ sinh hoạt và đến lúc dời nhà khỏi phải mang vác cồng kềnh.

Trong xã hội cũ, làng bản của người Khơ-mú hoàn toàn mất tính tự chủ về mặt hành chính. Họ bị quý tộc Thái gọi là làng bản của những người sống nhờ và hoàn toàn lệ thuộc vào cư dân đã đến chiếm lĩnh khai phá vùng đất trước đó, biểu hiện rõ nhất ở Kỳ Sơn, Tương Dương trước đây, người Khơ-mú hoàn toàn lệ thuộc vào các chúa đất Thái. Bởi vậy, tên gọi làng bản (cung) của người Khơ-mú được đặt và gọi theo tiếng Thái.

Đơn vị tổ chức xã hội thấp nhất của người Khơ-mú ở Nghệ An được họ gọi là "cung", đây là đơn vị cơ sở của xã hội. Đối với người Khơ-mú, tên làng cũng là một biểu hiện chỉ nơi cư trú của cộng đồng người. Tuy nhiên, với tập quán sản xuất nương rẫy, cuộc sống du canh, du cư chi phối nên tên làng của

người Khơ-mú thường không có tính bền vững và thân thiết giống các dân tộc ở vùng thung lũng như: Tày, Thái, Mường... Cứ mỗi lần thay đổi nơi cư trú, làng của người Khơ-mú lại được mang một tên mới, do vậy, có nhiều làng của người Khơ-mú ở Nghệ An do chuyển cư và thay đổi tên nhiều lần nên rất ít người có thể nhớ được tên của làng cũ. Cũng giống một số dân tộc du cư khác, người Khơ-mú thường căn cứ vào đặc điểm tự nhiên như: sông, suối, núi hay một cây cổ thụ, đường lớn mà đặt tên cho các làng mới của mình, hơn nữa những cái tên làng bản mới thường được đặt tên theo tiếng Thái, chẳng hạn như: Na Nhu, Xa Vang, Cha Ca, Na Bè..., những tên gọi mang dấu ấn đậm nét ảnh hưởng của văn hóa Thái tới phong tục tập quán của người Khơ-mú. Chẳng hạn, bản Na Bè có nghĩa là ruộng dê (trên bãi đất làm ruộng có một hòn đá giống con dê đang đứng nên họ gọi là ruộng dê); bản Na Nhu có nghĩa là ruộng rơm (theo người dân, tên gọi này có nghĩa vùng đất tốt, khi trồng lúa, cây lúa to như bó rơm); bản Cha Ca có nghĩa làng trên nóc nhà (đây là bản nằm cheo leo trên đỉnh núi cao tựa nóc nhà ở xã Bảo Thắng); bản Xa Vang có cây dưỡng màu vàng (đây là vùng đất được đồng bào đặt khi chuyển cư đến vùng đất vào mùa lá dưỡng rụng). Tại những vùng đất mới đến, dựa theo đặc điểm tự nhiên, người ta đặt tên cho làng và những tên ấy hoàn toàn mang tiếng Thái. Tên làng được gọi dựa theo đặc điểm tự nhiên chiếm tỷ lệ khá lớn, hầu như không thấy xuất hiện tên làng mang tên người hoặc dòng họ. Ví dụ: bản Xốp Xeo là một bản ở đỉnh núi cao chuyển xuống vùng thấp ven quốc lộ 7, năm 1960 bản Xốp Xeo được gọi là bản Huồi Thở (theo tiếng Thái, "huồi" là khe, khe này hầu hết có đá mài rất sắc, "thở" là tên bản được đặt xuất phát từ lí do để leo lên được bản này phải chống gậy cả ngày và vừa đi vừa thở). Còn ở bản Bình Sơn 1, một số nhà di cư ra ở gần sông Nặm Mộ, ven quốc lộ 7, cũng tự đặt cho bản mình là bản Nhạn Nọt (tên bản đặt theo tiếng Thái, "nhạn nọt" nghĩa là làng có nhiều quả sung đất). Theo thống kê của chúng tôi, những tên làng được đồng bào gọi theo đặc điểm tự nhiên chiếm một tỉ lệ khá lớn, còn tên gọi theo dòng họ hay một danh nhân, con người nào đó gần như không thấy xuất hiện trong cách đặt tên làng của người Khơ-mú. Trong tâm thức của người Khơ-mú, với thân phận của cư dân thấp kém: "cuông", "nhốc" của xã hội Thái, việc đặt tên theo danh nhân, đặc biệt là chủ đất, chủ mường (*Chẩu mương*) được xem là phạm húy [8]. Với những làng tạm bợ nay đây mai đó, việc đặt tên theo địa thế được xem là cách đánh dấu các cột mốc trong cuộc đời của cư dân liên tục dịch cư. Trong cuộc sống như vậy, việc đặt tên theo đặc điểm tự nhiên là cách đơn giản để họ gợi nhớ về cuộc sống du canh và nhớ về những vùng đất canh tác. Đó là cách họ ghi nhớ, đánh dấu về các cột mốc trong cuộc đời của con người và cộng đồng. Có nhiều người trong cả cuộc đời phải chuyển cư từ 12-14 lần, bởi vậy, thật khó để họ có thể nhớ hết tên làng cũ. Đây là đặc điểm rất dễ nhận thấy về tên làng bản và các địa danh trong tâm thức và đời sống người Khơ-mú ở miền núi Nghệ An.

Làng của người Khơ-mú có bản tập hợp theo quan hệ láng giềng, có nghĩa là trong một làng có nhiều gia đình, thuộc nhiều dòng họ khác nhau cùng cư trú, thường mỗi làng có 5-6 dòng họ, có làng tới 9-10 dòng họ, tiêu biểu là làng Xa Vang, xã Tà Cả.

Theo số liệu điều tra, năm 1999 làng có 38 hộ, năm 2010 làng có 85 hộ (bao gồm họ Moong, họ Xoong, họ Hung, họ Seo, họ Lo, họ Lữ, họ Khun, họ Cụt, họ Chích, họ Lương...). Trong đó, có một số dòng họ dân số đông người như: dòng họ Moong (28 nhà), dòng họ Xoong (12 nhà), dòng họ Cụt (15 nhà), dòng họ Lữ (13 nhà)... vì đây là những dòng họ có công đến lập bản đầu tiên [3, tr.40]. Tuy nhiên, không phải chiếm số đông mà lấn át quyền lợi các dòng họ khác. Giữa các làng Khơ-mú và các gia đình trong làng, mối quan hệ huyết thống vẫn còn chi phối, tuy nhiên, quan hệ láng giềng ngày càng được củng cố và bền chặt, các dòng họ trong làng thường gắn kết lại với nhau bởi quan hệ "tai hem" (kết bạn). Chính mối quan hệ đó là cơ sở cho việc tương trợ về kinh tế và ngăn cản mức độ sự xâm nhập và bóc lột từ bên ngoài.

Ở mỗi làng của người Khơ-mú, ngoài nơi cư trú còn có đất canh tác, rừng núi, sông suối, bãi chăn thả gia súc, nghĩa địa và đường đi lối lại. Theo quy định, mọi thành viên ở trong làng đều có quyền khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhưng khi đã di dịch, chuyển đi chỗ khác thì mất quyền lợi đó. Sự phân định ranh giới giữa các làng của người Khơ-mú thường được dựa theo các điều kiện tự nhiên như: con sông, khe suối hay lối mòn, đỉnh núi hoặc cây cổ thụ. Tuy nhiên, cách phân định địa giới này chỉ mang tính chất tương đối, trên thực tế có nhiều người ở làng này có thể sang làng khác khai thác, canh tác mà không bị xử phạt.

Làng của người Khơ-mú là tập hợp các nóc nhà sàn của mỗi gia đình gắn liền với việc làm nương rẫy theo phương pháp: phát, đốt, chọc lỗ, tra hạt. Làng là đơn vị cư trú của nhiều dòng họ, mỗi làng có kiểu cư trú riêng dựa vào địa hình, địa thế của nơi họ sinh sống. Qua thời gian, cùng với sự thay đổi, dịch chuyển về tập quán sản xuất cũng kéo theo sự thay đổi của tổ chức làng truyền thống người Khơ-mú. Lối sống du canh, du cư dần được xóa bỏ, quy mô tổ chức làng cũng thay đổi, các ngôi làng có quy mô lớn dần thay thế làng du cư có quy mô nhỏ trước đây. Và tên gọi làng của người Khơ-mú cũng dần thay đổi, bên cạnh tên gọi theo tiếng Thái, những tên được gọi theo tiếng Kinh có xu hướng tăng và ngày càng phổ biến tại các làng tái định canh. Những tên mới như: Khánh Thành, Trường Sơn (xã Nặm Cắn), Đỉnh Sơn (xã Hữu Kiệm), Bình Sơn, Bản Mới, Tân Lập... dần phổ biến ở vùng người Khơ-mú ở Nghệ An. Những tên gọi mới thường được đặt theo dân di cư từ xuôi lên hay ảnh hưởng báo đài, ý nghĩa của các tên mới. Hơn hết, trong tâm thức của người Khơ-mú là những tên gọi mộc mạc được đặt theo đồi núi, sông suối, cây to... gắn với lối sống du canh, du cư "lạc hậu"; việc đặt tên mới được gắn với "tư duy đổi mới" mong muốn xây dựng đời sống xã hội mới. Theo thống kê của chúng tôi, hiện nay, tên gọi được đặt theo tiếng Thái chiếm 70%, tên gọi theo tiếng Kinh tăng từ 10%-30%. Đây là bước dịch chuyển và sự ảnh hưởng ngày càng sâu đậm văn hóa của người Kinh đối với người Khơ-mú.

4. Tên gọi về cơ cấu của làng

Làng của người Khơ-mú là một tổ chức xã hội tự quản, thông qua bộ máy điều hành được người dân lựa chọn, theo chuẩn mực của dân tộc. Tên gọi về các chức danh trong

phạm vi làng vẫn được gọi theo tiếng Khơ-mú. Cấu thành của bộ máy tự quản là các chức vị có nhiệm vụ khác nhau cho đến nay vẫn được bảo tồn. Tên gọi các tổ chức làng bản của người Khơ-mú chủ yếu được gọi bằng tiếng Khơ-mú, một ít pha trộn với tiếng Thái. Có thể kể đến một số từ sau: "mo môn" là chỉ ông thầy cúng lớn, "nà hoóng" là gian ngoài. Trong tiếng Thái, "mo" là từ chỉ người làm thầy như: thầy cúng, thầy thuốc, thầy bói...; "môn" là chỉ người có căn, người cao tay về phép thuật. Tuy nhiên, các tên gọi khác đều gọi theo tiếng Khơ-mú như "khun cung" (trưởng bản), ca thôm ca tha (thầy cúng nhỏ) hay xưng ra vó (người xem bói) đều không có trong tiếng Thái ở Nghệ An. Điều này có thể thấy ở phạm vi "cung" là làng bản (đơn vị tổ chức xã hội cơ bản và nhỏ nhất của người Khơ-mú) nơi ít có sự tác động từ chế độ *phìa tào* thì bản sắc văn hóa của dân tộc Khơ-mú được bảo lưu tương đối nguyên vẹn.

Xã hội của người Khơ-mú trước khi Pháp xâm lược là xã hội bị lệ thuộc hoàn toàn vào xã hội Thái, và từ khi thực dân Pháp xâm lược đến trước Cách mạng tháng Tám là xã hội thực dân nửa phong kiến. Do đặc điểm cư trú xen kẽ với các bản của người Thái nên đơn vị xã hội độc lập của họ không còn nguyên vẹn như trước khi chuyển cư vào Nghệ An. Riêng vùng Bảo Nam, Bảo Thắng, Keng Đu, người Khơ-mú cư trú tập trung nhưng chúa đất Thái cũng bắt họ phụ thuộc (chúa đất lập ra những *phông* lệ thuộc vào mường Thái). Trưởng bản (*gan cung* hoặc *khun cung),* thường là trưởng tộc của dòng họ có dân số đông nhất trong bản nhưng phải được chúa đất địa phương người Thái chấp nhận. Một số bản người Khơ-mú cư trú kề cạnh người H'mông như một số cư dân ở vùng Nặm Cắn, Huội Giảng (Kỳ Sơn) hay Nhôn Mai (Tương Dương).

Ở Tây Bắc cũng như ở Nghệ An, chúa đất Thái toàn quyền sở hữu đất đai toàn mường bởi ông ta tượng trưng cho quyền lực của *then* và được luật lệ cổ truyền đảm bảo. Vì thế, rừng rú, ruộng đất, sản vật rừng và kể cả con người đều là sở hữu của Mường. Người Khơ-mú lệ thuộc do thân phận ngụ cư nương nhờ chúa, được chúa dung nạp phải chịu làm *cuông, pụa.* Chế độ đẳng cấp khắt khe của xã hội Khơ-mú, lại thêm kỳ thị dân tộc, cư dân Khơ-mú phải thực hiện nghĩa vụ tập thể theo từng bản nên đời sống vốn đã cơ cực lại càng cơ cực hơn.

Để kiểm soát mọi hoạt động của người dân, bên cạnh *cung* (làng) là đơn vị cấp cơ sở truyền thống của người Khơ-mú, các chúa đất Thái thành lập thêm tổ chức xã hội cao hơn là *phông*. Mỗi *phông* nhóm họp từ 5-7 làng (trong đó lấy một làng trung tâm, chẳng hạn ở *phông* Mường Típ có 7 làng: Thằn Lăn, Cò Mì, Huồi Khói, Huồi Khe, Nhà Làng, Mường Ải, trong đó làng Mường Thăn là trung tâm của *phông*). *Phông* có một người đứng đầu gọi là "phìa", người này thường là người của dòng họ đông nhất, nhiều thế lực và do chúa đất Thái chỉ định. Giúp việc cho *phìa* là *xèn in*, người được *phìa* chọn làm *xèn in* phải làm lễ ra mắt với một chút quà: 1 con gà luộc, 1 chai rượu và từ 1-2 đồng bạc trắng. Sau lễ này, họ sẽ chính thức được *phìa* trao quyền quản lý nguồn tài nguyên và con người trong địa phận của làng. Để tiện cho việc quản lý và có chân rết phục vụ mưu đồ của chúa đất Thái, *xèn in* được chọn trong anh

em họ hàng lấy một người làm *thào xin in* (thư ký), bên cạnh hệ thống chức dịch này, ở từng làng còn có *khun cung* (trưởng làng) [2, tr.157-167].

Ai săn được thú, lấy được mật ong, nhung hươu, gỗ quý phải tự giác mang nộp cho chúa đất phần tốt nhất. Đối với thú rừng thì nộp theo thể thức: "tô ma pa tế nạp ti, tô ma chít nạp plu", nghĩa là con vật ăn đất thì nộp chân trước, vật ăn cỏ thì nộp đùi sau. Những con vật ăn đất gồm: nhím, dũi, hon… còn vật ăn cỏ gồm: hươu, nai, lợn rừng, sơn dương. Nếu không mang đến nộp thì người đó bị phạt. Theo luật lệ mức phạt là: "ăn phạt lếp xoong cư mun cơ loóc", nghĩa là ăn cả phạt 1-2 bạc trắng; đồng thời còn bị chúa đất đánh đập. Bởi vậy, xưa kia chẳng ai dám không cống nạp lễ vật săn bắn được cả.

Riêng mỗi *phìa phông* một năm dân làng đến giúp một ngày công, khách đến nhà được *phìa phông* nuôi ăn, ở, nhưng vào dịp cuối năm dân làng có nghĩa vụ mang góp mỗi nhà một nửa bế thóc cho *phìa phông*. Nhìn chung, mức độ tô thuế nặng nề đã bòn rút hết thành quả lao động của đồng bào, thân phận nông dân lao động của người Khơmú vô cùng khổ cực.

Trong xã hội truyền thống, làng Khơ-mú chủ yếu tập hợp người cùng thành phần dân tộc. Trước năm 1975, ở Kỳ Sơn, hầu hết các làng Khơ-mú chỉ có người Khơ-mú cư trú. Đặc điểm này có lẽ do ảnh hưởng của tập quán hôn nhân đồng tộc. Còn hiện nay, đã xuất hiện người khác dân tộc cùng sinh sống trong một làng như ở bản Huồi Thở, bản Bình Sơn 1, bản Khánh Thành, bản Khe Tì, bản Tây Sơn... Dân tộc Khơ-mú sống xen kẽ cùng các dân tộc khác chủ yếu chỉ diễn ra ở các bản ven quốc lộ 7. Nếu như cuộc sống du canh, du cư trước đây mỗi bản chỉ 10-20 nhà thì từ khi thực hiện định canh, định cư, quy mô của làng tăng lên. Hiện nay, mỗi làng ít nhất là 80 hộ, có làng nhiều trên 130 hộ [1, tr.36]. Đa số các làng bản của người Khơ-mú hiện nay ở Kỳ Sơn đã ổn định, định canh, định cư.

Sự tồn tại của các làng không thể thiếu bộ máy tự quản của làng, bộ máy này được duy trì và bảo tồn cho đến ngày nay. Bộ máy đó bao gồm: khun cung, già làng, những người làm nghề tôn giáo...

Khun cung có nghĩa là trưởng bản, trước đây người được làm trưởng bản thường thuộc vào những dòng họ đông người và phải là người cao tuổi, có uy tín nhất bản. *Khun cung* có trách nhiệm duy trì hoà thuận giữa các thành viên trong làng, giải quyết các vụ cãi cọ xích mích và có quyền xử phạt những ai vi phạm luật tục, là người đứng ra điều hành công việc lao động sản xuất, là người chủ trì nghi lễ cúng ma làng... Trước đây, chức *khun cung* thường "cha truyền con nối". Ngày nay, làm *khun cung* phải do dân làng bầu bằng bỏ phiếu kín, người được giữ chức này không phân biệt tuổi tác, miễn là có đức, có tài, có uy tín và tâm huyết với bản. Chẳng hạn, Lữ Văn Hợi làm trưởng bản Huồi Thở (47 tuổi), Moong Phò Văn làm trưởng bản Bình Sơn (42 tuổi), Lương Xuân Hiền làm trưởng bản Đỉnh Sơn 1 (43 tuổi) [5, tr.127]. Như vậy, rõ ràng ngày nay, trưởng bản của người Khơ-mú đang dần trẻ hóa và có tư duy rất năng động.

Già làng là người đóng vai trò quan trọng trong xã hội của người Khơ-mú, họ là những người tích luỹ được nhiều kinh nghiệm, am hiểu sâu rộng về cách thức làm ăn và tri thức dân gian trong việc chọn đất,

chọn giống... Già làng rất thông thạo phong tục tập quán, giỏi đối nội, đối ngoại. Vì vậy, họ được dân làng kính nể. Nếu như trong làng xảy ra tranh chấp đất đai, nguồn nước, lâm thổ sản đều phải do già làng đứng ra giải quyết. Già làng cũng là người có tiếng nói quyết định trong việc dời làng, là cố vấn cao nhất ở trong bản, là người sáng suốt đưa ra quyết định đối với làng. Ngày nay, sự thay đổi của mỗi bản người Khơ-mú ở huyện Kỳ Sơn đều có vai trò quan trọng của già làng.

Ở trong làng, bên cạnh *khun cung*, già làng, thì không thể thiếu được những người làm nghề tôn giáo hay còn gọi là ông *mo*. Ông *mo* cũng được phân biệt thành nhiều thứ bậc và chủ trì những nghi lễ khác nhau.

"Mo môn" (ông thầy cúng lớn): thầy cúng này có nhà *sà là* (nơi để cúng), đó là ngôi nhà sàn nhỏ dựng ở ven bờ suối, hàng năm sau vụ thu hoạch, ông ta được phép tiến hành lễ cúng riêng gọi là *khàu khua* (rang lúa). Theo quan niệm của người Khơ-mú thì *mo môn* là người có khả năng giao tiếp được với thế giới thần linh, nhờ đó có thể cứu giúp được những người lâm bệnh qua cơn hiểm nghèo [2, tr.36]. Chính vì vậy mà *mo môn* được người trong bản tôn trọng. Trong làng, gia đình nào làm nhà mới, ăn cơm mới, cưới xin, đều mời ông *mo* đến dự, khi nào hũ rượu được mở ra, ông là người được uống đầu tiên. Hàng năm, vào chiều 30 Tết, *Mo môn* được quyền tổ chức đánh chiêng. Khi tiếng chiêng vang lên, dân trong làng mang lễ vật đến biếu thầy *mo*. Nếu ông *mo môn* ốm, dân trong làng chăm nuôi, nếu ông qua đời thì bàn thờ ở trong nhà *sà là* được lấy ra mang đến để trên đầu mộ.

Ca Thôm ca Tha (ông thầy cúng nhỏ): ông này cũng chuyên đi làm vía cho những người bị ốm đau, bệnh tật, những bệnh mắc phải nhẹ hơn. Tại nhà ông *Ca Thôm ca Tha* có bàn thờ nhỏ để ở gian *hoong nọoc* (tức là để ở gian ngoài, gian khách), trên bàn thờ bày hai chén rượu, hai bát bên trong có sáp ong, cây hoa chẻ bằng gỗ và cây đót.

Xưng Ra Vó (người xem bói): là người khá quan trọng đối với dân bản, nhất là lúc họ đau ốm. Trong bản, nhà nào cũng có người đau ốm đều phải tìm đến *xưng ra vó* để xem người trong nhà mắc bệnh "con ma" nào làm cho họ, ma lành hay ma dữ, mà từ đó đi mời *mo môn*, *ca thôm ca tha*.

Châu Chăm nên (thầy cúng ma làng): là người thực hiện nghi lễ cúng ma làng. Hàng năm cứ vào vụ sản xuất, ông được người dân trong bản, mỗi nhà một người đến giúp, nếu ai săn được thú rừng cũng mang thịt đến biếu cho.

Chau Chăn Đéc Đa (người chủ trì nghi lễ cúng thần nước): người làm công việc này phải là người già cao tuổi, có uy tín. Như vậy, sự tồn tại của làng bản người Khơ-mú gắn liền với sự tồn tại của khun cung, già làng và những người làm nghề tôn giáo. Ngày nay, bộ máy tự quản đó vẫn tồn tại, tuy nhiên những hoạt động nghi lễ xưa thì đã mờ nhạt dần.

Về đất đai theo luật tục, sau khi đã chọn được mảnh đất để làm rẫy, người đi chọn làm *the le* bằng một tấm phên đan cài trên gốc cây to hoặc một cành lá xanh, sau đó người ta phát quang một khoảng rộng để *the le* không bị cây rừng che khuất. *The le* là biểu trưng cho mảnh đất đã có chủ. Nếu người nào vi phạm, cố tình canh tác

chỗ đất ấy, thì người đi chọn mảnh đất đầu tiên ấy có quyền thu hoạch toàn bộ hoa lợi mà người vi phạm canh tác được.

Đối với gia súc, gia cầm, theo quy định phải nhốt hoặc thả đúng nơi quy định. Nếu nhà nào để gia súc đi phá hoại hoa màu của người khác thì chịu hình phạt "Thưa hàn ran noong châm chước, thưa xam pinh han cuông hề" nghĩa là lần đầu tha, lần thứ hai nhắc nhở, lần thứ ba bắn chết tại chỗ. Theo luật tục, con vật bị bắn chết tại rẫy, được chia thành hai phần, phần thịt nằm sát đất thuộc về chủ rẫy để khẳng định mảnh đất đã có chủ. Một phần còn lại chia cho chủ gia súc. Nếu là nương rẫy chung, gia súc bị bắn chết được chia đều cho người trong bản. Ngày nay, gia súc nhà nào đi phá rẫy của người khác thì chủ rẫy có quyền chặt đứt đuôi hoặc bắt giữ lại cho chủ gia súc đến chuộc, chứ không bắn như trước.

Nhìn chung, vai trò của bộ máy tự quản truyền thống của người Khơ-mú cho đến nay vẫn được bảo tồn và hoạt động rất hiệu quả. Làng của người Khơ-mú còn bảo lưu nhiều yếu tố văn hóa truyền thống cũng như phong tục tập quán gắn liền với sản xuất nương rẫy, đặc biệt là việc thờ hồn lúa (*ma hngọ kăm mẹ*) cũng như tục thờ khoai sọ, bầu bí, vì họ cho rằng đây là bạn bè, là người tình của cây lúa. Sự đoàn kết, nhất trí trong cộng đồng, uy tín của người đứng đầu và đặc biệt là vai trò của những người thực hành nghi lễ tôn giáo đã đảm bảo cho sự vận hành của bộ máy tự quản. Chính tiếng nói của những người này cùng với sự bàn bạc dân chủ, thống nhất cao và ý thức tự nguyện chấp hành luật tục là điều kiện cơ bản để thiết chế tự quản hoạt động hiệu quả.

5. Kết luận

Người Khơ-mú ở Nghệ An, sống tập trung tại huyện Kỳ Sơn, chiếm 65% tổng dân số người Khơ-mú trên toàn tỉnh. Đồng bào Khơ-mú sinh sống ở địa bàn rẻo cao và rẻo giữa ở các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong của tỉnh Nghệ An. Nguồn sống chính của đồng bào dựa vào tập quán sản xuất nương rẫy, khai thác nguồn lợi tự nhiên, trồng rừng. Trong lịch sử của dân tộc Khơ-mú đã có một thời phát triển hưng thịnh, làm chủ các vùng đất ở Bắc bán đảo Đông Dương. Những địa danh cho đến ngày nay là bằng chứng sinh động về thời kỳ phát triển của dân tộc này. Các địa danh gắn với việc người Khơ-mú đánh thắng giặc Ai Lao và đã chiếm lĩnh, làm chủ các khu vực miền núi tỉnh Nghệ An. Trong tiến trình lịch sử, người Khơ-mú sinh sống trải khắp vùng Bắc bán đảo Đông Dương, trong đó có khu vực miền núi Việt Nam. Trên hành trình lịch sử ấy đã để lại những địa danh gắn với những vùng đất, chiến công và dấu ấn lịch sử vẫn còn đọng lại đến tận ngày nay. Những địa danh không chỉ gắn với dấu ấn lịch sử mà còn được gắn với chu kỳ sản xuất, quá trình dịch chuyển địa bàn sinh sống. Tên làng bản của người Khơ-mú bị chi phối đậm nét bởi văn hóa Thái. Chế độ *phìa tạo* đã để lại dấu ấn đậm nét lên văn hóa và tên gọi, các địa danh của người Khơ-mú. Bởi vậy, tên gọi các địa danh, đặc biệt là làng bản, khu vực sinh sống được đặt và gọi theo tiếng Thái. Bên cạnh các lễ nghi, phong tục mang bản sắc văn hóa tộc người thì tên gọi các chức danh trong làng bản vẫn được gọi theo tiếng Khơ-mú. Điều này chứng tỏ trong phạm vi "bản tự trị" của *cung* (làng) là nơi bảo lưu, duy trì

các bản sắc dân tộc. Ngày nay, trong cuộc sống có nhiều thay đổi, sự tiếp xúc thông tin đại chúng ngày càng sâu rộng thì việc đặt tên theo tiếng Kinh có xu hướng tăng bên cạnh tên gọi theo tiếng Thái. Trong tâm thức của người Khơ-mú, việc đặt tên mới gắn với tư duy và xu thế đổi mới thay thế dần cho các tên làng, bản mộc mạc gắn liền với cuộc sống du canh du cư ngày xưa.

Chú thích

[2] Người Khơ-mú ở Nghệ An cho rằng, họ là con cháu của ông Chương Han. Ông được Khơ-mú xem là "vua Chương" (là người đầu tiên chui ra từ quả bầu mẹ). Ông là người tài giỏi và rất thông minh, ông được các dân tộc khác kiêng nể và nghe theo lời ông. Truyện kể rằng ông thọ 900 tuổi, khi ông chết, người Khơ-mú tự nhận mình là người Chương hay Chương Han tức là con cháu của ông Chương.

Tài liệu tham khảo

[1] Trần Tất Chủng (2001), *Văn hóa vật chất của người Khơmú ở Nghệ An*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Viện Dân tộc học, Hà Nội.

[2] Khổng Diễn (Chủ biên) (1999), *Dân tộc Khơmú ở Việt Nam,* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

[3] Nguyễn Đình Lộc (1993), *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam,* Nxb Nghệ An, Nghệ An.

[4] Moong Văn Nghệ (1984), *Bốn mươi năm đổi mới của người Khơmú*, Ban Thường vụ Huyện ủy Kỳ Sơn, Nghệ An.

[5] Nguyễn Văn Toàn (2005), *Định canh định cư và biến đổi văn hóa của người Khơmú ở xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An*, Luận văn thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

[6] Tổng cục Thống kê Việt Nam (2009), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam,* Nxb Thống kê, Hà Nội.

[7] *Tư liệu thảo luận giữa tác giả với Moong Văn Nghệ, tại thị trấn Mường Xén, Kỳ Sơn,* 2017.

[8] *Tư liệu phỏng vấn ông Cụt Văn Đào, Cụt Thanh Hoài tại xã Bảo Thắng, huyện Kỳ Sơn,* 2017.

[9] *Tư liệu trao đổi với Ban quản lý đền Vạn ở Tương Dương và đền Pu Nhạ Thầu ở Kỳ Sơn,* 2017 và 2018.

[10] Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Trúc Bình, Nguyễn Văn Huy, Thanh Thiên (1972), *Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.